CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

CÔNG TY TNHH XỔ SỐ KIẾN THIẾT BÌNH ĐỊNH

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Kiểm toán • Kế toán • Tư vấn Thuế - Tài chính • Giải pháp quản lý

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Ban Giám đốc 1 - 2

Báo cáo kiểm toán độc lập 3

Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 4 - 5
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 7
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 8 – 21
- Báo cáo chỉ tiêu ngoại bảng 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Bình Định công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xổ số kiến thiết Bình Định) theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 29/05/2007 của UBND Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 02/01/2008 (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 12 lần và lần gần nhất vào ngày 05/11/2021), Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 74.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi bốn tỷ năm trăm triệu đồng).

Công ty có 14 đơn vị trực thuộc bao gồm 7 văn phòng đại diện và 7 chi nhánh như sau:

- Văn phòng đại diện Công ty TNHH XSKT Bình Định tại tỉnh Khánh Hoà;
- Văn phòng đại diện Công ty TNHH XSKT Bình Định tại tỉnh Gia Lai;
- Văn phòng đại diện Công ty TNHH XSKT Bình Định tại tỉnh Phú Yên;
- Văn phòng đại diện Công ty TNHH XSKT Bình Định tại thành phố Đà Nẵng;
- Văn phòng đại diện Công ty TNHH XSKT Bình Định tại tỉnh Đắk Lắk;
- Văn phòng đại diện Công ty TNHH XSKT Bình Định tại tỉnh Ninh Thuận;
- Văn phòng đại diện Công ty TNHH XSKT Bình Định tại tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Chi nhánh XSKT Tuy Phước;
- Chi nhánh XSKT Tây Sơn;
- Chi nhánh XSKT An Nhơn;
- Chi nhánh XSKT Phù Cát;
- Chi nhánh XSKT Phù Mỹ;
- Chi nhánh XSKT Hoài Nhơn;
- Chi nhánh XSKT Bắc Hoài Nhơn.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 304 Phan Bội Châu, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- Điện thoại: (0256) 3822.809
- Fax: (0256) 3821.661

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh Xổ số kiến thiết;
- Dịch vụ giải trí vui chơi có thưởng.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số cán bộ nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 75 người. Trong đó người quản lý Công ty là 5 người.

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

• Ông Nguyễn Xuân Hạnh	Chủ tịch kiêm Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/09/2018
• Bà Đặng Thu Hương	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm lại ngày 02/03/2021
• Bà Đinh Thị Lan Hương	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại 06/11/2022
• Ông Võ Quang Hải	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/03/2019
• Bà Lê Thị Thanh Thuỷ	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/07/2020

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty xổ số kiến thiết hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

M.S.D.N: 4100259508 C.T.T.N.H.H CÔNG TY T.N.H.H XỔ SỐ KIẾN THIẾT BÌNH ĐỊNH T.P QUY NHƠN T. BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Xuân Hạnh

Bình Định, ngày 18 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH
Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 079/2023/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Bình Định

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính lập ngày 18/01/2023 của Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 21, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc	**Lê Hoàng Tố Uyên – Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1	*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 4866-2019-010-1*

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2023

■ **Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:**
47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ **Chi nhánh tại Hà Nội:**
Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - XS
Ban hành theo TT số 168/2009/TT – BTC ngày 19/08/2009 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**159.850.868.433**	**145.862.694.893**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**21.541.921.679**	**57.773.348.134**
1. Tiền	111	5	14.541.921.679	5.773.348.134
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	7.000.000.000	52.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**118.582.450.000**	**72.255.500.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	7	118.582.450.000	72.255.500.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**16.132.672.556**	**12.268.041.375**
1. Phải thu khách hàng	131	8	13.194.260.386	10.088.101.869
2. Các khoản phải thu khác	135	9.a	2.938.412.170	2.179.939.506
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**3.182.209.662**	**3.562.384.754**
1. Hàng tồn kho	141		3.182.209.662	3.562.384.754
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**411.614.536**	**3.420.630**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	14	411.614.536	3.420.630
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.900.378.847**	**3.082.355.829**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**26.616.348**	**45.116.348**
1. Phải thu dài hạn khác	218	9.b	26.616.348	45.116.348
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**2.598.171.632**	**2.970.548.556**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.441.245.261	1.651.738.657
- Nguyên giá	222		10.587.305.906	10.587.305.906
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.146.060.645)	(8.935.567.249)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.156.926.371	1.318.809.899
- Nguyên giá	228		2.010.805.962	2.010.805.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(853.879.591)	(691.996.063)
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**275.590.867**	**66.690.925**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	275.590.867	66.690.925
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**162.751.247.280**	**148.945.050.722**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**88.251.247.280**	**74.445.050.722**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**88.251.247.280**	**74.445.050.722**
1.	Người mua trả tiền trước	313		241.978.200	245.510.226
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	15.833.823.633	16.869.318.108
3.	Phải trả người lao động	315		9.707.957.158	7.694.498.705
4.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	2.297.283.282	878.204.844
5.	Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		50.072.059.500	39.932.939.600
6.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10.098.145.507	8.824.579.239
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**74.500.000.000**	**74.500.000.000**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**16**	**74.500.000.000**	**74.500.000.000**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	74.500.000.000	74.500.000.000
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	16	-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**162.751.247.280**	**148.945.050.722**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công cụ dụng cụ bền lâu đang sử dụng	1.896.084.562	1.830.485.145
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	22.615.858.684	18.899.295.785
Doanh số phát hành xổ số kiến thiết	281.370.000	282.555.000

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Xuân Hạnh	Lê Thị Thanh Thuỷ	Nguyễn Hồng Quang

Bình Định, ngày 18 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1.	Doanh thu	01	17	396.078.448.242	316.004.638.570
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần	10		396.078.448.242	316.004.638.570
4.	Chi phí kinh doanh	11	18	337.407.227.468	271.165.174.580
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ**	**20**		**58.671.220.774**	**44.839.463.990**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	5.420.667.757	4.944.925.661
7.	Chi phí tài chính	22		-	-
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	36.272.348.987	28.161.651.332
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**27.819.539.544**	**21.622.738.319**
11.	Thu nhập khác	31	21	3.474.599.804	13.839.844.553
12.	Chi phí khác	32	22	27.288.200	6.249.148
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**3.447.311.604**	**13.833.595.405**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**31.266.851.148**	**35.456.333.724**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	6.268.034.870	7.100.885.945
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**24.998.816.278**	**28.355.447.779**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Xuân Hạnh	Lê Thị Thanh Thuỷ	Nguyễn Hồng Quang

Bình Định, ngày 18 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		378.429.949.167	313.766.071.767
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(201.302.117.831)	(166.748.775.585)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.860.319.607)	(19.487.974.294)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	14	(7.009.151.269)	(10.840.558.408)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.785.712.672	12.029.031.986
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(132.770.580.682)	(112.262.649.876)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**28.273.492.450**	**16.455.145.590**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	7	(57.630.000.000)	(111.255.500.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7	11.305.500.000	106.062.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9;19	4.640.862.278	5.215.350.316
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(41.683.637.722)**	**21.850.316**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	14;16	(22.821.281.183)	(45.359.431.935)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(22.821.281.183)**	**(45.359.431.935)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(36.231.426.455)**	**(28.882.436.029)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	5	57.773.348.134	86.655.784.163
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**21.541.921.679**	**57.773.348.134**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Xuân Hạnh	Lê Thị Thanh Thuỷ	Nguyễn Hồng Quang

Bình Định, ngày 18 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xổ số kiến thiết Bình Định) theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 29/05/2007 của UBND Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 02/01/2008 (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 12 lần và lần gần nhất vào ngày 05/11/2021), Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh Xổ số kiến thiết;
- Dịch vụ giải trí vui chơi có thưởng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán đặc thù đối với Công ty Xổ số kiến thiết ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009, có sửa đổi, bổ sung cho phù hợp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Các tài sản cố định vô hình khác

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm kế toán	3 - 5

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Trích quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng

Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được dùng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch. Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng thực hiện theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ.

4.10 Quỹ lương

Quỹ lương được xác định theo hướng dẫn tại thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH và thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thực hiện của Công ty Xổ số kiến thiết, sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, được phân phối theo Nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020, Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính Phủ và Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ, cụ thể:

- Trích 30% vào Quỹ đầu tư phát triển (nếu đủ vốn điều lệ thì không trích thêm);
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo quy định;
- Phần lợi nhuận còn lại được nộp về ngân sách nhà nước.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất thuế GTGT là 10%.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt là 15%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác (ngoại trừ các khoản tạm ứng, phải thu Bảo hiểm xã hội và phải thu thuế TNCN của cán bộ công nhân viên).

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	159.947.500	123.057.000
Tiền gửi ngân hàng	14.381.974.179	5.650.291.134
Cộng	**14.541.921.679**	**5.773.348.134**

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	**7.000.000.000**	**52.000.000.000**
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Quy Nhơn	*4.000.000.000*	*2.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh - CN Bình Định	*3.000.000.000*	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Định	-	*50.000.000.000*
Cộng	**7.000.000.000**	**52.000.000.000**

7. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	**118.582.450.000**	**118.582.450.000**	**72.255.500.000**	**72.255.500.000**
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Định	*41.582.450.000*	*41.582.450.000*	*30.255.500.000*	*30.255.500.000*
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN Bình Định	*47.000.000.000*	*47.000.000.000*	*42.000.000.000*	*42.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Quy Nhơn	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*	-	-
Cộng	**118.582.450.000**	**118.582.450.000**	**72.255.500.000**	**72.255.500.000**

Tại ngày 31/12/2022, khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và thời gian còn lại không quá 12 tháng). Công ty đánh giá khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về mặt giá trị.

Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Bình Định, có các khoản tiền gửi với tổng số tiền 1.582.450.000 đồng, đây là các khoản tiền mà đại lý thế chấp theo hợp đồng đại lý cho Công ty, Công ty mang số tiền này gửi tại Ngân hàng với kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng. Lãi phát sinh của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn này được nhập gốc và hoàn trả cho các đại lý cả gốc lẫn lãi khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu các đại lý vé Xổ số truyền thống	8.834.441.301	7.513.649.171
Phải thu các đại lý vé Xổ số Biết kết quả ngay	4.359.819.085	2.574.452.698
Cộng	**13.194.260.386**	**10.088.101.869**

9. Các khoản phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Tạm ứng	132.329.683	101.275.382
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	2.019.150	55.529.758
BHXH phải thu NLĐ	86.923.608	85.800.116
Lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn	2.717.139.729	1.937.334.250
Cộng	**2.938.412.170**	**2.179.939.506**

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Ký cược, ký quỹ	26.616.348	45.116.348
Cộng	**26.616.348**	**45.116.348**

10. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Vé xổ số	1.837.189.335	-	1.956.928.822	-
- Vé xổ số truyền thống	*515.018.000*	-	*444.570.000*	-
- Vé xổ số bóc	*1.248.087.760*	-	*1.483.874.497*	-
- Vé xổ số lô tô	*74.083.575*	-	*28.484.325*	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	531.810.000	-
Công cụ, dụng cụ	139.668.361	-	242.086.817	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.205.351.966	-	831.559.115	-
Cộng	**3.182.209.662**	**-**	**3.562.384.754**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	4.677.243.911	144.250.485	4.008.765.179	709.395.603	1.047.650.728	10.587.305.906
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**4.677.243.911**	**144.250.485**	**4.008.765.179**	**709.395.603**	**1.047.650.728**	**10.587.305.906**
Khấu hao						
Số đầu năm	3.126.410.185	144.250.485	4.008.765.179	702.135.089	954.006.311	8.935.567.249
Tăng trong năm	169.895.573	-	-	6.477.827	34.119.996	210.493.396
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**3.296.305.758**	**144.250.485**	**4.008.765.179**	**708.612.916**	**988.126.307**	**9.146.060.645**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.550.833.726	-	-	7.260.514	93.644.417	1.651.738.657
Số cuối năm	**1.380.938.153**	-	-	**782.687**	**59.524.421**	**1.441.245.261**

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 6.512.457.690 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2022 là 76.330.909 đồng.
- Không có tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản nợ phải trả tại ngày 31/12/2022.

12. Tài sản cố định vô hình

	Q.sử dụng đất (không kỳ hạn)	Q.sử dụng đất (có kỳ hạn)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	420.960.000	768.664.024	821.181.938	2.010.805.962
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	**420.960.000**	**768.664.024**	**821.181.938**	**2.010.805.962**
Khấu hao				
Số đầu năm	-	155.838.986	536.157.077	691.996.063
Tăng trong năm	-	17.034.828	144.848.700	161.883.528
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	**172.873.814**	**681.005.777**	**853.879.591**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	420.960.000	612.825.038	285.024.861	1.318.809.899
Số cuối năm	**420.960.000**	**595.790.210**	**140.176.161**	**1.156.926.371**

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 96.938.438 đồng.
- Không có tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản nợ phải trả tại ngày 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	275.590.867	66.690.925
Cộng	**275.590.867**	**66.690.925**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Nộp thừa	Phải nộp			Nộp thừa	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	3.113.915.151	44.581.678.221	43.542.318.742	-	4.153.274.630
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	4.131.627.874	59.373.983.605	57.937.507.727	-	5.568.103.752
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.053.892.595	6.268.034.870	7.009.151.269	-	1.312.776.196
Thuế thu nhập cá nhân	-	290.601.305	14.526.565.200	14.592.372.309	411.476.536	636.270.732
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.420.630	-	19.324.198	16.041.568	138.000	-
Lệ phí môn bài	-	-	17.000.000	17.000.000	-	-
Lợi nhuận còn lại nộp NSNN		7.279.281.183	19.705.398.323	22.821.281.183		4.163.398.323
Các khoản phải nộp khác	-	-	27.340.935	27.340.935	-	-
Cộng	**3.420.630**	**16.869.318.108**	**144.519.325.352**	**145.963.013.733**	**411.614.536**	**15.833.823.633**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
Hoa hồng đại lý vé số lô tô	1.803.759	1.583.540
Phí ủy quyền trả thưởng đại lý	56.035.323	38.057.409
Nhận ký quỹ của đại lý	1.717.535.156	679.537.532
Phải trả thuế TNCN của CB-NLĐ thu thừa	467.793.922	23.381.538
Phải trả khác	54.115.122	135.644.825
Cộng	**2.297.283.282**	**878.204.844**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	**74.500.000.000**	-	**74.500.000.000**
Tăng trong năm	-	28.355.447.779	28.355.447.779
Giảm trong năm	-	28.355.447.779	28.355.447.779
Số dư tại 31/12/2021	**74.500.000.000**	-	**74.500.000.000**
Số dư tại 01/01/2022	**74.500.000.000**	-	**74.500.000.000**
Tăng trong năm	-	24.998.816.278	24.998.816.278
Giảm trong năm	-	24.998.816.278	24.998.816.278
Số dư tại 31/12/2022	**74.500.000.000**	-	**74.500.000.000**

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2022	01/01/2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	24.998.816.278	28.355.447.779
Phân phối lợi nhuận	24.998.816.278	28.355.447.779
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	24.998.816.278	28.355.447.779
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty	*303.312.143*	*252.760.118*
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*4.990.105.812*	*3.881.033.478*
- Nộp ngân sách Nhà nước	*19.705.398.323*	*24.221.654.183*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-

17. Doanh thu

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán vé xổ số	395.826.557.352	315.675.412.028
- Vé xổ số truyền thống	*354.381.052.809*	*273.307.092.414*
- Vé xổ số bóc	*35.039.763.018*	*36.750.676.923*
- Vé xổ số lô tô	*6.405.741.525*	*5.617.642.691*
Doanh thu khác	251.890.890	329.226.542
Cộng	**396.078.448.242**	**316.004.638.570**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí kinh doanh

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí kinh doanh vé xổ số	337.407.227.468	271.165.174.580
- Chi phí trả thưởng	*239.179.373.000*	*192.563.498.000*
- Chi phí trực tiếp phát hành	*98.227.854.468*	*78.601.676.580*
Cộng	**337.407.227.468**	**271.165.174.580**

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi	5.420.667.757	4.944.925.661
Cộng	**5.420.667.757**	**4.944.925.661**

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	530.366.803	595.532.143
Chi phí nhân công	25.376.279.172	20.438.969.995
Chi phí khấu hao tài sản cố định	372.376.924	427.932.743
Thuế, phí và lệ phí	158.205.427	154.298.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.477.138.719	2.078.389.564
Chi phí bằng tiền khác	7.357.981.942	4.466.528.746
Cộng	**36.272.348.987**	**28.161.651.332**

21. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Hoàn nhập Quỹ dự phòng trả thưởng	3.465.011.100	13.833.584.000
Thu từ nhượng bán giấy in	-	6.249.145
Thu nhập khác	9.588.704	11.408
Cộng	**3.474.599.804**	**13.839.844.553**

22. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi chậm nộp	27.288.199	-
Chi phí nhượng bán giấy in	-	6.249.148
Chi phí khác	1	-
Cộng	**27.288.200**	**6.249.148**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.266.851.148	35.456.333.724
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	73.323.200	48.096.000
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	*73.323.200*	*48.096.000*
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	31.340.174.348	35.504.429.724
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**6.268.034.870**	**7.100.885.945**

24. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	98.227.854.468	78.601.676.580
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	530.366.803	595.532.143
Chi phí nhân công	25.376.279.172	20.438.969.995
Chi phí khấu hao tài sản cố định	372.376.924	427.932.743
Thuế, phí và lệ phí	158.205.427	154.298.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.477.138.719	2.078.389.564
Chi phí trả thưởng	239.179.373.000	192.563.498.000
Chi phí bằng tiền khác	7.357.981.942	4.466.528.746
Cộng	**373.679.576.455**	**299.326.825.912**

25. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa và dịch vụ từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh do đó sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của các yếu tố đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty theo dõi chặt chẽ thông tin về giá cả thị trường, đối với các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn Công ty thận trọng tham khảo giá, chất lượng ... cụ thể các nguồn cung cấp để thực hiện.

Liên quan đến các vấn đề khác

Hoạt động số đề, vé số cạo sửa giả vé trúng thưởng để nhận thưởng ngày càng phức tạp và tinh vi làm ảnh hưởng đến hoạt động bán vé xổ số lô tô.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc ấn định doanh số phát hành của Bộ Tài chính (2 triệu vé/ kỳ) tiếp tục duy trì cũng là một nguyên nhân kìm hãm sự tăng trưởng của loại hình vé xổ số truyền thống.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty bán hàng qua kênh phân phối là hệ thống đại lý. Với đặc thù như vậy, Công ty đã xây dựng quy chế tài chính áp dụng đối với hệ thống đại lý (quy định chặt chẽ về thời gian thanh toán, tài sản đảm bảo) và đã tạo dựng được mối quan hệ hợp tác trong nhiều năm, tình hình thanh toán kịp thời, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Phải trả khác	2.297.283.282	-	2.297.283.282
Cộng	**2.297.283.282**	**-**	**2.297.283.282**

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Phải trả khác	878.204.844	-	878.204.844
Cộng	**878.204.844**	**-**	**878.204.844**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.541.921.679	-	21.541.921.679
Phải thu khách hàng	13.194.260.386	-	13.194.260.386
Đầu tư tài chính	118.582.450.000	-	118.582.450.000
Phải thu khác	2.717.139.729	26.616.348	2.743.756.077
Cộng	**156.035.771.794**	**26.616.348**	**156.062.388.142**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.773.348.134	-	57.773.348.134
Phải thu khách hàng	10.088.101.869	-	10.088.101.869
Đầu tư tài chính	72.255.500.000	-	72.255.500.000
Phải thu khác	1.937.334.250	45.116.348	1.982.450.598
Cộng	**142.054.284.253**	**45.116.348**	**142.099.400.601**

26. Báo cáo bộ phận

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh duy nhất là kinh doanh xổ số và khu vực địa lý chính là Miền Trung – Tây Nguyên, Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận là phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và tình hình kinh doanh hiện tại của Công ty.

27. Quỹ lương, thưởng của thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2022	Năm 2021
Quỹ lương của thành viên quản lý	1.949.493.429	1.624.577.849
Quỹ lương của Kiểm soát viên	477.003.711	397.503.091
Quỹ thưởng của thành viên quản lý	243.686.679	203.072.232
Quỹ thưởng của Kiểm soát viên	59.625.464	49.687.886

28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

29. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Xuân Hạnh	Lê Thị Thanh Thuỷ	Nguyễn Hồng Quang

Bình Định, ngày 18 tháng 01 năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY TNHH XỔ SỐ KIẾN THIẾT BÌNH ĐỊNH

Mẫu số 01
Phụ lục số 03

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
KỲ BÁO CÁO: NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

Đvt: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		**D (đồng)**	-	-
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)	-	-
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		**D (đồng)**	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		**D (đồng)**	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		**D (đồng)**	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		**D (đồng)**	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)	-	-
6. Vốn điều lệ		**D (đồng)**	**74.500.000.000**	**74.500.000.000**
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang		**D (đồng)**	**16.865.897.478**	**43.365.372.732**
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		**P (đồng)**	**144.519.325.352**	**124.815.772.107**
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	124.813.927.029	100.594.117.924
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)	-	-
c) Lợi nhuận nộp/ cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	19.705.398.323	24.221.654.183
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		**P (đồng)**	**145.963.013.733**	**151.315.247.361**
- Trong đó: Lợi nhuận/ cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)	22.821.281.183	45.359.431.935
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		**D (đồng)**	**15.422.209.097**	**16.865.897.478**

Bình Định, ngày 18 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Quang	Lê Thị Thanh Thủy	Nguyễn Xuân Hạnh

M.S.D.N: 4100259500 - C.T.N.H.H - CÔNG TY T.N.H.H XỔ SỐ KIẾN THIẾT BÌNH ĐỊNH - T.P QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH

Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Lô 78-80, Đường 30/4,
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel : +(84-236) 3655 886
Fax: +(84-236) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 4, Toà nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +(84-28) 3910 2235
Fax: +(84-28) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.vnn.vn

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, tòa nhà Việt Á
Số 09 Duy Tân, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +(84-24) 3224 2403
Fax: +(84-24) 3224 2402
Email: aac.hn@aac.com.vn

Thành viên
PrimeGlobal